

Số: 713/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định mức kinh phí tặng quà cho các đối tượng nhân dịp
Tết Nguyên đán năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 38**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Xét Tờ trình số 290/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quyết định mức kinh phí tặng quà cho các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 1581/BC-VHXXH ngày 27 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định mức kinh phí tặng quà cho các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2026, cụ thể như sau:

1. Tặng quà bằng tiền mặt, mức 1.000.000 đồng/đối tượng, gồm: Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hằng tháng, thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động, đại diện thân nhân liệt sĩ, người thờ cúng liệt sĩ; hộ sở B (vợ và con liệt sĩ) đang hưởng trợ cấp hằng tháng; tướng lĩnh lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu đang cư trú trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết có Phụ lục Ia, Ib kèm theo)

2. Tặng quà trị giá 3.000.000 đồng/đối tượng để Đoàn công tác của Lãnh đạo tỉnh đến thăm, chúc Tết tại gia đình, gồm: Gia đình người có công tiêu biểu; già làng, trưởng bản, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, chức sắc tôn



giáo tiêu biểu; công dân tiêu biểu, người có đóng góp tích cực trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của tỉnh.

(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo)

3. Tặng quà trị giá 500.000 đồng/đối tượng (không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này), gồm: Đảng viên đã được tặng Huy hiệu 60 năm tuổi đảng đang cư trú trên địa bàn tỉnh; các đối tượng đã nghỉ hưu đang cư trú trên địa bàn tỉnh, gồm: Giáo sư, Phó Giáo sư; cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; đại tá, thượng tá lực lượng vũ trang.

(Chi tiết có Phụ lục III kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện do ngân sách tỉnh đảm bảo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, Kỳ họp thứ 38 thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỌA



Lê Tiến Lam

**Phó Chủ tịch Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh**

Phụ lục Ia
SỐ LƯỢNG NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG
VỚI CÁCH MẠNG; TƯỚNG LĨNH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG
ĐÃ NGHỈ HƯU ĐANG CƯ TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 713/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Người)
I	Người có công và thân nhân người có công với cách mạng	91.195
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	4
2	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	8
3	Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	42
4	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	21
5	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	974
6	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng	151
7	Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng	20
8	Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng; thân nhân của hai liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	897
9	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 80% trở xuống đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng. Thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	31.995
10	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 80% trở xuống đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	4.814
11	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	316
12	Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	440
13	Đại diện thân nhân liệt sĩ	6.803
14	Người thờ cúng liệt sĩ (trường hợp liệt sĩ không còn thân nhân)	44.612
15	Hộ có sổ B (vợ và con liệt sĩ) đang hưởng trợ cấp hàng tháng	98
II	Tướng lĩnh lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu đang cư trú trên địa bàn tỉnh	6
	Tổng cộng	91.201

Phụ lục Ib
SỐ LƯỢNG, MỨC QUÀ, KINH PHÍ TẶNG QUÀ CHO NGƯỜI
CÓ CÔNG VÀ THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG;
TƯỚNG LĨNH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG ĐÃ NGHỈ HƯU
ĐANG CƯ TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 713/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị	Số đối tượng (người)	Mức quà tặng (đồng)	Kinh phí (đồng)
I	Người có công và thân nhân người có công với cách mạng	91.195	1.000.000	91.195.000.000
1	Phường Hạc Thành	3.708	1.000.000	3.708.000.000
2	Phường Quảng Phú	2.134	1.000.000	2.134.000.000
3	Phường Đông Quang	1.238	1.000.000	1.238.000.000
4	Phường Đông Sơn	1.503	1.000.000	1.503.000.000
5	Phường Đông Tiến	1.365	1.000.000	1.365.000.000
6	Phường Hàm Rồng	1.149	1.000.000	1.149.000.000
7	Phường Nguyệt Viên	957	1.000.000	957.000.000
8	Phường Sầm Sơn	1.581	1.000.000	1.581.000.000
9	Phường Nam Sầm Sơn	791	1.000.000	791.000.000
10	Phường Bím Sơn	650	1.000.000	650.000.000
11	Phường Quang Trung	577	1.000.000	577.000.000
12	Phường Ngọc Sơn	1.073	1.000.000	1.073.000.000
13	Phường Tân Dân	489	1.000.000	489.000.000
14	Phường Hải Lĩnh	441	1.000.000	441.000.000
15	Phường Tĩnh Gia	1.097	1.000.000	1.097.000.000
16	Phường Đào Duy Từ	510	1.000.000	510.000.000
17	Phường Hải Bình	498	1.000.000	498.000.000
18	Phường Trúc Lâm	292	1.000.000	292.000.000
19	Phường Nghi Sơn	421	1.000.000	421.000.000
20	Xã Các Sơn	337	1.000.000	337.000.000
21	Xã Trường Lâm	268	1.000.000	268.000.000
22	Xã Hà Trung	937	1.000.000	937.000.000
23	Xã Tống Sơn	848	1.000.000	848.000.000
24	Xã Hà Long	535	1.000.000	535.000.000



STT	Đơn vị	Số đối tượng (người)	Mức quà tặng (đồng)	Kinh phí (đồng)
25	Xã Hoạt Giang	781	1.000.000	781.000.000
26	Xã Lĩnh Toại	751	1.000.000	751.000.000
27	Xã Triệu Lộc	616	1.000.000	616.000.000
28	Xã Đông Thành	711	1.000.000	711.000.000
29	Xã Hậu Lộc	1.044	1.000.000	1.044.000.000
30	Xã Hoa Lộc	1.440	1.000.000	1.440.000.000
31	Xã Vạn Lộc	1.066	1.000.000	1.066.000.000
32	Xã Nga Sơn	1.126	1.000.000	1.126.000.000
33	Xã Nga Thắng	751	1.000.000	751.000.000
34	Xã Hồ Vượng	638	1.000.000	638.000.000
35	Xã Tân Tiến	304	1.000.000	304.000.000
36	Xã Nga An	458	1.000.000	458.000.000
37	Xã Ba Đình	581	1.000.000	581.000.000
38	Xã Hoằng Hóa	1.560	1.000.000	1.560.000.000
39	Xã Hoằng Tiến	640	1.000.000	640.000.000
40	Xã Hoằng Thanh	650	1.000.000	650.000.000
41	Xã Hoằng Lộc	1.075	1.000.000	1.075.000.000
42	Xã Hoằng Châu	755	1.000.000	755.000.000
43	Xã Hoằng Sơn	1.028	1.000.000	1.028.000.000
44	Xã Hoằng Phú	918	1.000.000	918.000.000
45	Xã Hoằng Giang	1.144	1.000.000	1.144.000.000
46	Xã Lưu Vệ	1.178	1.000.000	1.178.000.000
47	Xã Quảng Yên	801	1.000.000	801.000.000
48	Xã Quảng Ngọc	928	1.000.000	928.000.000
49	Xã Quảng Ninh	615	1.000.000	615.000.000
50	Xã Quảng Bình	799	1.000.000	799.000.000
51	Xã Tiên Trang	626	1.000.000	626.000.000
52	Xã Quảng Chính	781	1.000.000	781.000.000
53	Xã Nông Cống	1.339	1.000.000	1.339.000.000
54	Xã Thắng Lợi	815	1.000.000	815.000.000
55	Xã Trung Chính	957	1.000.000	957.000.000
56	Xã Trường Văn	687	1.000.000	687.000.000



STT	Đơn vị	Số đối tượng (người)	Mức quà tặng (đồng)	Kinh phí (đồng)
57	Xã Thăng Bình	602	1.000.000	602.000.000
58	Xã Tượng Lĩnh	405	1.000.000	405.000.000
59	Xã Công Chính	493	1.000.000	493.000.000
60	Xã Thiệu Hóa	1.215	1.000.000	1.215.000.000
61	Xã Thiệu Quang	1.023	1.000.000	1.023.000.000
62	Xã Thiệu Tiến	668	1.000.000	668.000.000
63	Xã Thiệu Toán	1.145	1.000.000	1.145.000.000
64	Xã Thiệu Trung	971	1.000.000	971.000.000
65	Xã Yên Định	731	1.000.000	731.000.000
66	Xã Yên Trường	904	1.000.000	904.000.000
67	Xã Yên Phú	510	1.000.000	510.000.000
68	Xã Quý Lộc	715	1.000.000	715.000.000
69	Xã Yên Ninh	689	1.000.000	689.000.000
70	Xã Định Tân	796	1.000.000	796.000.000
71	Xã Định Hòa	715	1.000.000	715.000.000
72	Xã Thọ Xuân	1.236	1.000.000	1.236.000.000
73	Xã Thọ Long	955	1.000.000	955.000.000
74	Xã Xuân Hòa	761	1.000.000	761.000.000
75	Xã Sao Vàng	825	1.000.000	825.000.000
76	Xã Lam Sơn	534	1.000.000	534.000.000
77	Xã Thọ Lập	751	1.000.000	751.000.000
78	Xã Xuân Tín	657	1.000.000	657.000.000
79	Xã Xuân Lập	1.215	1.000.000	1.215.000.000
80	Xã Vĩnh Lộc	1.102	1.000.000	1.102.000.000
81	Xã Tây Đô	843	1.000.000	843.000.000
82	Xã Biện Thượng	1.003	1.000.000	1.003.000.000
83	Xã Triệu Sơn	1.086	1.000.000	1.086.000.000
84	Xã Thọ Bình	275	1.000.000	275.000.000
85	Xã Thọ Ngọc	663	1.000.000	663.000.000
86	Xã Thọ Phú	1.078	1.000.000	1.078.000.000
87	Xã Hợp Tiến	790	1.000.000	790.000.000
88	Xã An Nông	495	1.000.000	495.000.000



STT	Đơn vị	Số đối tượng (người)	Mức quà tặng (đồng)	Kinh phí (đồng)
89	Xã Tân Ninh	682	1.000.000	682.000.000
90	Xã Đồng Tiến	386	1.000.000	386.000.000
91	Xã Mường Chanh	02	1.000.000	2.000.000
92	Xã Quang Chiêu	11	1.000.000	11.000.000
93	Xã Tam Chung	6	1.000.000	6.000.000
94	Xã Mường Lát	18	1.000.000	18.000.000
95	Xã Pù Nhi	6	1.000.000	6.000.000
96	Xã Nhi Sơn	18	1.000.000	18.000.000
97	Xã Mường Lý	4	1.000.000	4.000.000
98	Xã Trung Lý	12	1.000.000	12.000.000
99	Xã Hồi Xuân	130	1.000.000	130.000.000
100	Xã Nam Xuân	74	1.000.000	74.000.000
101	Xã Thiên Phủ	104	1.000.000	104.000.000
102	Xã Hiền Kiệt	76	1.000.000	76.000.000
103	Xã Phú Xuân	64	1.000.000	64.000.000
104	Xã Phú Lệ	99	1.000.000	99.000.000
105	Xã Trung Thành	44	1.000.000	44.000.000
106	Xã Trung Sơn	13	1.000.000	13.000.000
107	Xã Na Mèo	29	1.000.000	29.000.000
108	Xã Sơn Thủy	36	1.000.000	36.000.000
109	Xã Sơn Điện	42	1.000.000	42.000.000
110	Xã Mường Mìn	29	1.000.000	29.000.000
111	Xã Tam Thanh	30	1.000.000	30.000.000
112	Xã Tam Lư	60	1.000.000	60.000.000
113	Xã Quan Sơn	53	1.000.000	53.000.000
114	Xã Trung Hạ	124	1.000.000	124.000.000
115	Xã Linh Sơn	108	1.000.000	108.000.000
116	Xã Đồng Lương	107	1.000.000	107.000.000
117	Xã Văn Phú	78	1.000.000	78.000.000
118	Xã Giao An	42	1.000.000	42.000.000
119	Xã Yên Khương	48	1.000.000	48.000.000
120	Xã Yên Thắng	62	1.000.000	62.000.000



STT	Đơn vị	Số đối tượng (người)	Mức quà tặng (đồng)	Kinh phí (đồng)
121	Xã Văn Nho	162	1.000.000	162.000.000
122	Xã Thiết Ống	115	1.000.000	115.000.000
123	Xã Bá Thước	344	1.000.000	344.000.000
124	Xã Cổ Lũng	125	1.000.000	125.000.000
125	Xã Pù Luông	164	1.000.000	164.000.000
126	Xã Điện Lư	267	1.000.000	267.000.000
127	Xã Điện Quang	212	1.000.000	212.000.000
128	Xã Quý Lương	151	1.000.000	151.000.000
129	Xã Ngọc Lặc	400	1.000.000	400.000.000
130	Xã Thạch Lập	225	1.000.000	225.000.000
131	Xã Ngọc Liên	309	1.000.000	309.000.000
132	Xã Minh Sơn	325	1.000.000	325.000.000
133	Xã Nguyệt Ấn	238	1.000.000	238.000.000
134	Xã Kiên Thọ	248	1.000.000	248.000.000
135	Xã Cẩm Thạch	619	1.000.000	619.000.000
136	Xã Cẩm Thủy	478	1.000.000	478.000.000
137	Xã Cẩm Tú	480	1.000.000	480.000.000
138	Xã Cẩm Vân	561	1.000.000	561.000.000
139	Xã Cẩm Tân	377	1.000.000	377.000.000
140	Xã Kim Tân	711	1.000.000	711.000.000
141	Xã Vân Du	336	1.000.000	336.000.000
142	Xã Ngọc Trạo	338	1.000.000	338.000.000
143	Xã Thạch Bình	605	1.000.000	605.000.000
144	Xã Thành Vinh	300	1.000.000	300.000.000
145	Xã Thạch Quảng	109	1.000.000	109.000.000
146	Xã Như Xuân	154	1.000.000	154.000.000
147	Xã Thượng Ninh	200	1.000.000	200.000.000
148	Xã Xuân Bình	87	1.000.000	87.000.000
149	Xã Hóa Quý	125	1.000.000	125.000.000
150	Xã Thanh Quân	90	1.000.000	90.000.000
151	Xã Thanh Phong	82	1.000.000	82.000.000
152	Xã Xuân Du	331	1.000.000	331.000.000



STT	Đơn vị	Số đối tượng (người)	Mức quà tặng (đồng)	Kinh phí (đồng)
153	Xã Mậu Lâm	305	1.000.000	305.000.000
154	Xã Như Thanh	360	1.000.000	360.000.000
155	Xã Yên Thọ	318	1.000.000	318.000.000
156	Xã Xuân Thái	32	1.000.000	32.000.000
157	Xã Thanh Kỳ	124	1.000.000	124.000.000
158	Xã Bát Mọt	56	1.000.000	56.000.000
159	Xã Yên Nhân	50	1.000.000	50.000.000
160	Xã Lương Sơn	94	1.000.000	94.000.000
161	Xã Thường Xuân	529	1.000.000	529.000.000
162	Xã Luận Thành	168	1.000.000	168.000.000
163	Xã Tân Thành	120	1.000.000	120.000.000
164	Xã Vạn Xuân	69	1.000.000	69.000.000
165	Xã Thắng Lộc	89	1.000.000	89.000.000
166	Xã Xuân Chinh	90	1.000.000	90.000.000
167	Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng người có công Thanh Hóa	113	1.000.000	113.000.000
II	Tướng lĩnh lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu đang cư trú trên địa bàn tỉnh	6	1.000.000	6.000.000
1	Phường Hạc Thành	6	1.000.000	6.000.000
	Tổng cộng	91.201		91.201.000.000





Phụ lục II

SỐ LƯỢNG, MỨC QUÀ, KINH PHÍ TẶNG QUÀ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG DO ĐOÀN CÔNG TÁC CỦA LÃNH ĐẠO TỈNH ĐẾN THĂM, CHÚC TẾT TẠI GIA ĐÌNH, GỒM: GIA ĐÌNH NGƯỜI CÓ CÔNG TIÊU BIỂU; GIÀ LÀNG, TRƯỞNG BẢN, NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, CHÚC SẮC TÔN GIÁO TIÊU BIỂU; CÔNG DÂN TIÊU BIỂU, NGƯỜI CÓ ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC TRONG SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG - AN NINH CỦA TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 713/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Trường hợp được Lãnh đạo tỉnh đến thăm, tặng quà	Số lượng	Mức quà tặng (đồng)	Kinh phí (đồng)
1	Gia đình người có công tiêu biểu	58	3.000.000	210.000.000
2	Công dân tiêu biểu, người có đóng góp tích cực trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của tỉnh	52	3.000.000	120.000.000
3	Già làng, trưởng bản, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, chức sắc tôn giáo tiêu biểu	10	3.000.000	30.000.000
	TỔNG CỘNG	120		360.000.000

Phụ lục III
SỐ LƯỢNG, MỨC QUÀ, KINH PHÍ TẶNG QUÀ CHO ĐẢNG VIÊN
ĐÃ ĐƯỢC TẶNG HUY HIỆU 60 NĂM TUỔI ĐẢNG ĐANG CƯ TRÚ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH; CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐÃ NGHỈ HƯU ĐANG CƯ TRÚ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GỒM: GIÁO SƯ, PHÓ GIÁO SƯ; CÁN BỘ
DIỆN BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY QUẢN LÝ; ĐẠI TÁ,
THƯỢNG TÁ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG
(Kèm theo Nghị quyết số 713/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị	Đối tượng				Tổng số đối tượng	Mức quà tặng (đồng)	Kinh phí (đồng)
		Đảng viên đã được tặng Huy hiệu 60 năm tuổi đảng	Đại tá, Thượng tá lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu	Giáo sư, Phó giáo sư đã nghỉ hưu	Cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đã nghỉ hưu			
1	Phường Hạc Thành	315	677	37	329	1358	500.000	679.000.000
2	Phường Quảng Phú	77	63		13	153	500.000	76.500.000
3	Phường Đông Quang	120	60	2	33	215	500.000	107.500.000
4	Phường Đông Sơn	133	46	3	14	196	500.000	98.000.000
5	Phường Đông Tiến	59	33		2	94	500.000	47.000.000
6	Phường Hàm Rồng	88	128	3	36	255	500.000	127.500.000
7	Phường Nguyệt Viên	69	25		1	95	500.000	47.500.000
8	Phường Sầm Sơn	59	77	2	23	161	500.000	80.500.000
9	Phường Nam Sầm Sơn	47	10		1	58	500.000	29.000.000
10	Phường Bim Sơn	53	23		18	94	500.000	47.000.000
11	Phường Quang Trung	50	81		7	138	500.000	69.000.000
12	Phường Ngọc Sơn	54	37		2	93	500.000	46.500.000
13	Phường Tân Dân	31	13	1	2	47	500.000	23.500.000
14	Phường Hải Lĩnh	18	4		1	23	500.000	11.500.000
15	Phường Tĩnh Gia	96	42	1	19	158	500.000	79.000.000
16	Phường Đào Duy Từ	48	22		3	73	500.000	36.500.000
17	Phường Hải Bình	25	9		2	36	500.000	18.000.000
18	Phường Trúc Lâm	14	7		1	22	500.000	11.000.000
19	Phường Nghi Sơn	21	5			26	500.000	13.000.000
20	Xã Các Sơn	15	7			22	500.000	11.000.000
21	Xã Trường Lâm	8	2			10	500.000	5.000.000
22	Xã Hà Trung	57	25		14	96	500.000	48.000.000
23	Xã Tống Sơn	43	9		7	59	500.000	29.500.000
24	Xã Hà Long	17	8	1	1	27	500.000	13.500.000
25	Xã Hoạt Giang	38	9			47	500.000	23.500.000
26	Xã Lĩnh Toại	56	16		4	76	500.000	38.000.000
27	Xã Triệu Lộc	54	17			71	500.000	35.500.000
28	Xã Đông Thành	55	13		5	73	500.000	36.500.000
29	Xã Hậu Lộc	71	45		14	130	500.000	65.000.000
30	Xã Hoa Lộc	113	29		5	147	500.000	73.500.000
31	Xã Vạn Lộc	46	8		5	59	500.000	29.500.000
32	Xã Nga Sơn	80	41	1	17	139	500.000	69.500.000
33	Xã Nga Thắng	62	19	2	5	88	500.000	44.000.000
34	Xã Hồ Vương	32	12		3	47	500.000	23.500.000



STT	Đơn vị	Đối tượng				Tổng số đối tượng	Mức quà tặng (đồng)	Kinh phí (đồng)
		Đảng viên đã được tặng Huy hiệu 60 năm tuổi đảng	Đại tá, Thượng tá lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu	Giáo sư, Phó giáo sư đã nghỉ hưu	Cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đã nghỉ hưu			
35	Xã Tân Tiến	9	1			10	500.000	5.000.000
36	Xã Nga An	12	8		1	21	500.000	10.500.000
37	Xã Ba Đình	52	15		5	72	500.000	36.000.000
38	Xã Hoàng Hóa	118	50		19	187	500.000	93.500.000
39	Xã Hoàng Tiến	41	7		2	50	500.000	25.000.000
40	Xã Hoàng Thanh	49	11		1	61	500.000	30.500.000
41	Xã Hoàng Lộc	60	25		1	86	500.000	43.000.000
42	Xã Hoàng Châu	30	17			47	500.000	23.500.000
43	Xã Hoàng Sơn	70	20		6	96	500.000	48.000.000
44	Xã Hoàng Phú	78	36	1	5	120	500.000	60.000.000
45	Xã Hoàng Giang	99	22	1	1	123	500.000	61.500.000
46	Xã Lưu Vệ	63	43	1	15	122	500.000	61.000.000
47	Xã Quảng Yên	51	10		1	62	500.000	31.000.000
48	Xã Quảng Ngọc	50	27		6	83	500.000	41.500.000
49	Xã Quảng Ninh	34	7		2	43	500.000	21.500.000
50	Xã Quảng Bình	37	15			52	500.000	26.000.000
51	Xã Tiên Trang	43	11		1	55	500.000	27.500.000
52	Xã Quảng Chính	37	9			46	500.000	23.000.000
53	Xã Nông Cống	103	45	1	22	171	500.000	85.500.000
54	Xã Thắng Lợi	45	16		1	62	500.000	31.000.000
55	Xã Trung Chính	44	22		4	70	500.000	35.000.000
56	Xã Trường Văn	39	20		4	63	500.000	31.500.000
57	Xã Thắng Bình	24	4		1	29	500.000	14.500.000
58	Xã Tượng Lĩnh	40	7		1	48	500.000	24.000.000
59	Xã Công Chính	25	5		1	31	500.000	15.500.000
60	Xã Thiệu Hóa	58	23		16	97	500.000	48.500.000
61	Xã Thiệu Quang	82	8		1	91	500.000	45.500.000
62	Xã Thiệu Tiến	35	11			46	500.000	23.000.000
63	Xã Thiệu Toán	63	14	1		78	500.000	39.000.000
64	Xã Thiệu Trung	49	17		7	73	500.000	36.500.000
65	Xã Yên Định	68	28		16	112	500.000	56.000.000
66	Xã Yên Trường	81	19		6	106	500.000	53.000.000
67	Xã Yên Phú	30	10		1	41	500.000	20.500.000
68	Xã Quý Lộc	48	8		3	59	500.000	29.500.000
69	Xã Yên Ninh	62	15	1	5	83	500.000	41.500.000
70	Xã Định Tân	56	13		2	71	500.000	35.500.000
71	Xã Định Hòa	50	9		1	60	500.000	30.000.000
72	Xã Thọ Xuân	112	46		24	182	500.000	91.000.000
73	Xã Thọ Long	77	13		6	96	500.000	48.000.000
74	Xã Xuân Hòa	88	16		4	108	500.000	54.000.000
75	Xã Sao Vàng	75	30		3	108	500.000	54.000.000
76	Xã Lam Sơn	57	13			70	500.000	35.000.000
77	Xã Thọ Lập	44	3			47	500.000	23.500.000
78	Xã Xuân Tín	31	6		1	38	500.000	19.000.000
79	Xã Xuân Lập	127	17		4	148	500.000	74.000.000
80	Xã Vĩnh Lộc	89	36	2	28	155	500.000	77.500.000

STT	Đơn vị	Đối tượng				Tổng số đối tượng	Mức quà tặng (đồng)	Kinh phí (đồng)
		Đảng viên đã được tặng Huy hiệu 60 năm tuổi đảng	Đại tá, Thượng tá lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu	Giáo sư, Phó giáo sư đã nghỉ hưu	Cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đã nghỉ hưu			
81	Xã Tây Đô	52	11		8	71	500.000	35.500.000
82	Xã Biện Thượng	60	11		7	78	500.000	39.000.000
83	Xã Triệu Sơn	111	51		16	178	500.000	89.000.000
84	Xã Thọ Bình	21	7			28	500.000	14.000.000
85	Xã Thọ Ngọc	46	6			52	500.000	26.000.000
86	Xã Thọ Phú	99	26		5	130	500.000	65.000.000
87	Xã Hợp Tiến	45	17		1	63	500.000	31.500.000
88	Xã An Nông	35	13		1	49	500.000	24.500.000
89	Xã Tân Ninh	75	9	1	6	91	500.000	45.500.000
90	Xã Đồng Tiến	33	10	1		44	500.000	22.000.000
91	Xã Quang Chiêu	1			1	2	500.000	1.000.000
92	Xã Tam chung	1	1			2	500.000	1.000.000
93	Xã Mường Lát	1	1		3	5	500.000	2.500.000
94	Xã Pù Nhi	2	1		3	6	500.000	3.000.000
95	Xã Nhi Sơn	1	2			3	500.000	1.500.000
96	Xã Hồi Xuân	9	8		28	45	500.000	22.500.000
97	Xã Nam Xuân	2			1	3	500.000	1.500.000
98	Xã Thiên Phú	5			1	6	500.000	3.000.000
99	Xã Hiền Kiệt	2				2	500.000	1.000.000
100	Xã Phú Lệ	1				1	500.000	500.000
101	Xã Trung Thành	3				3	500.000	1.500.000
102	Xã Trung Sơn				1	1	500.000	500.000
103	Xã Na Mèo	3	1			4	500.000	2.000.000
104	Xã Sơn Thủy				1	1	500.000	500.000
105	Xã Sơn Điện	2	1			3	500.000	1.500.000
106	Xã Tam Thanh	1	1		1	3	500.000	1.500.000
107	Xã Tam Lư	1	1			2	500.000	1.000.000
108	Xã Quan Sơn	4	3		11	18	500.000	9.000.000
109	Xã Trung Hạ	2	5		1	8	500.000	4.000.000
110	Xã Linh Sơn	4	7		12	23	500.000	11.500.000
111	Xã Đồng Lương	7	2		1	10	500.000	5.000.000
112	Xã Văn Phú	1				1	500.000	500.000
113	Xã Giao An	3			1	4	500.000	2.000.000
114	Xã Yên Khương	3				3	500.000	1.500.000
115	Xã Yên Thắng	1				1	500.000	500.000
116	Xã Văn Nho		1			1	500.000	500.000
117	Xã Thiết Ống	1	1			2	500.000	1.000.000
118	Xã Bá Thước	13	7		17	37	500.000	18.500.000
119	Xã Cổ Lũng	12			3	15	500.000	7.500.000
120	Xã Pù Luông	8			1	9	500.000	4.500.000
121	Xã Điền Lư	4	4		2	10	500.000	5.000.000
122	Xã Điền Quang	10			2	12	500.000	6.000.000
123	Xã Quý Lương	2	1		1	4	500.000	2.000.000
124	Xã Ngọc Lặc	23	18		18	59	500.000	29.500.000
125	Xã Thạch Lập	6	1		1	8	500.000	4.000.000
126	Xã Ngọc Liên	8	1		3	12	500.000	6.000.000

STT	Đơn vị	Đối tượng				Tổng số đối tượng	Mức quà tặng (đồng)	Kinh phí (đồng)
		Đảng viên đã được tặng Huy hiệu 60 năm tuổi đảng	Đại tá, Thượng tá lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu	Giáo sư, Phó giáo sư đã nghỉ hưu	Cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đã nghỉ hưu			
127	Xã Minh Sơn	16	2			18	500.000	9.000.000
128	Xã Nguyệt Ấn	7			4	11	500.000	5.500.000
129	Xã Kiên Thọ	1			3	4	500.000	2.000.000
130	Xã Cẩm Thạch	18	5		3	26	500.000	13.000.000
131	Xã Cẩm Thủy	31	13	1	20	65	500.000	32.500.000
132	Xã Cẩm Tú	22	3		6	31	500.000	15.500.000
133	Xã Cẩm Vân	35	4			39	500.000	19.500.000
134	Xã Cẩm Tân	11	4			15	500.000	7.500.000
135	Xã Kim Tân	53	30		14	97	500.000	48.500.000
136	Xã Vân Du	8	5		3	16	500.000	8.000.000
137	Xã Ngọc Trạo	12	6		1	19	500.000	9.500.000
138	Xã Thạch Bình	38	7		1	46	500.000	23.000.000
139	Xã Thành Vinh	12				12	500.000	6.000.000
140	Xã Thạch Quảng	2	3			5	500.000	2.500.000
141	Xã Như Xuân	15	9		16	40	500.000	20.000.000
142	Xã Thượng Ninh	6				6	500.000	3.000.000
143	Xã Xuân Bình	15			1	16	500.000	8.000.000
144	Xã Hóa Quỳ	3	2			5	500.000	2.500.000
145	Xã Thanh Quân	2				2	500.000	1.000.000
146	Xã Thanh Phong	3	2			5	500.000	2.500.000
147	Xã Xuân Du	14	4		1	19	500.000	9.500.000
148	Xã Mậu Lâm	11	3			14	500.000	7.000.000
149	Xã Như Thanh	8	17		13	38	500.000	19.000.000
150	Xã Yên Thọ	8	3		1	12	500.000	6.000.000
151	Xã Xuân Thái	1				1	500.000	500.000
152	Xã Thanh Kỳ	2	3		1	6	500.000	3.000.000
153	Xã Bát Mọt	4	3			7	500.000	3.500.000
154	Xã Yên Nhân	2	0			2	500.000	1.000.000
155	Xã Lương Sơn	1	1			2	500.000	1.000.000
156	Xã Thường Xuân	45	12		21	78	500.000	39.000.000
157	Xã Luận Thành	8	1		1	10	500.000	5.000.000
158	Xã Tân Thành	5			1	6	500.000	3.000.000
159	Xã Vạn Xuân	2	1			3	500.000	1.500.000
160	Xã Thắng Lộc	2			1	3	500.000	1.500.000
161	Xã Xuân Chinh	4				4	500.000	2.000.000
	TỔNG CỘNG	5.910	2.802	64	1.085	9.861		4.930.500.000